



Movers verbs 12345

Học trực tuyến tại https://quizlet.com/_jf21z0

1.	am/is was	thì/là/ở
2.	are were	thì/là/ở
3.	eat ate	ăn
4.	drink drank	uống
5.	swim swam	bơi
6.	go went	đi
7.	see saw	nhìn thấy
8.	do did	làm
9.	sleep slept	ngủ



10.	take a photo	chụp ảnh
	took a photo	
11.	take something	Mang theo (cái gì đó)
	took something	
12.	take someone to somewhere	dẫn/ đưa (ai đó đi đâu)
	took someone to somewhere	
13.	make a cake/card	làm bánh/thiệp
	made a cake/card	
14.	say	nói, kể
	said	
15.	tell a story	nói, kể chuyện
	told a story	
16.	sing	hát
	sang	
17.	sit	ngồi
	sat	
18.	stand	đứng
	stood	



Movers verbs 12345

Học trực tuyến tại https://quizlet.com/_jf21z0

19.	have	có
	had	
20.	wake up	tỉnh dậy
	woke up	
21.	buy	mua
	bought	
22.	drive	lái xe
	drove	
23.	give	cho, tặng
	gave	
24.	get	lấy/nhận
	got	
25.	come	đi đến
	came	
26.	ride a bike	đạp xe
	rode a bike	
27.	ride a horse	cưỡi ngựa
	rode a horse	



Movers verbs 12345

Học trực tuyến tại https://quizlet.com/_jf21z0

28.	fall fell	té ngã
29.	read read	đọc
30.	hide hid	trốn, giấu
31.	find = look for found = looked for	tìm kiếm
32.	write wrote	viết
33.	draw drew	vẽ
34.	fly flew	bay
35.	think thought	suy nghĩ
36.	wear = put on wore = put on	mặc



Movers verbs 12345

Học trực tuyến tại https://quizlet.com/_jf21z0

37. **begin = start**

bắt đầu

began = started

38. **break**

bẻ gãy, làm vỡ

broke

39. **bring**

mang theo

brought

40. **build**

xây dựng

built

41. **catch**

bắt

caught

42. **feel**

cảm thấy

felt

43. **leave**

rời đi

left

44. **lose**

mất, lạc, thua

lost

45. **meet**

gặp gỡ

met



46. speak English

nói tiếng Anh

spoke English

47. forget

quên

forgot

48. hear

nghe

heard

49. grow

trồng, phát triển

grew

50. win

thắng

won

51. hold

cầm, nắm

held

52. keep warm

giữ ấm

kept warm

53. teach

dạy

taught

54. hit

đánh

hit



Movers verbs 12345

Học trực tuyến tại https://quizlet.com/_jf21z0
